

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Thới Hòa- Phường Thới Hòa – Tp. Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ: Đường DL10, Khu phố 3B, Phường Thới Hòa, TP.Hồ Chí Minh.
- Web: <https://thcsthoihoa.thoihoa.edu.vn/>
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 107 Nữ: 82

Trong đó: CBQL: 03; GV: 92; NV: 12

+ Số lượng GV đạt chuẩn: 90, trên chuẩn: 04 (Trình độ CB-GV: 04 thạc sĩ; 90 đại học).

+ Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 102 (100%)

Trường THCS Thới Hòa được tách ra từ Trường Phổ thông cơ sở Thới Hòa vào tháng 01 năm 1992 mang tên Trường Phổ thông trung học cơ sở 2 Thới Hòa. Đến ngày 6 tháng 8 năm 1994 theo Quyết định số 407/QĐ-UB của UBND Huyện Bến Cát và đổi tên thành trường THCS Thới Hòa cho đến nay.

Trường được quy hoạch về cơ sở mới với diện tích 40.911 m² và hoạt động từ năm 2009 đến nay. Trường có kết cấu xây dựng 1 trệt 02 lầu với 32 phòng học kiên cố, 12 phòng chức năng và đầy đủ các phòng phục vụ cho công tác hành chính văn phòng.

Năm học 2024-2025 trường có 62 lớp với 2781 học sinh. Cơ sở vật chất nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng, với các trang thiết bị khá hiện đại đáp ứng yêu cầu dạy và học.

- Tên hiệu trường hiện nay: Phạm Văn Miếng; SĐT 0909742869; Email: phamvanmieng1971@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 40.911 m², phòng chức năng: phòng tin học, , âm nhạc... có 01 nhà xe giáo viên, 01 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 08 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ Sử - Địa – GDCD, tổ Tiếng Anh, tổ GDTC-Nghệ thuật, tổ Toán, tổ Tin-CN, tổ Văn. gồm 107 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 2781 gồm 62 lớp: Khối 6 là: 892 học sinh ; Khối 7 là: 812 học sinh; Khối 8: 623 học sinh; Khối 9 là: 454 học sinh;

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	107	0	04	89	9		5	0	47	45	0	92	0	0	0
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	92	0	3	84	5	0	0	0	47	45	0	42	10		
1	Toán	14	0	2	12	0	0	0	0	5	6	0	14			
2	KHTN	15	0	0	14	0	0	0		5	7	0	15			
3	Lịch sử - Địa lý	12	0	0	11	1	0	0		6	6	0	12			
4	Văn	16	0	1	14	1	0	0		5	8	0	16			
5	Tiếng Anh	14	0	0	13	1	0	0		6	7	0	14			
9	GDTC	7	0	0	6	1	0	0		2	5	0	7			

10	Tin học	6	0	0	6	0	0	0		6		0	6			
11	Mĩ thuật	2	0	0	2	0	0	0		1	1	0	2			
12	Nhạc	3	0	0	2	1	0	0		2	1	0	3			
13	Công nghệ	5	0	0	5	0	0	0		5		0	5			
14	GDCD	3	0	0	3	0	0	0		1	2		3			
15	TPT	1	0	0	1	0	0	0			1	0	1			
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0								
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư	1				1										
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Giáo vụ	1				1										
4	Nhân viên y tế	1				1										
5	Nhân viên thư viện	1				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1											
9	Nhân viên BV-PV	5						5								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 92 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 92/92 100

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 102/102=100% (trong đó 03 CBQL, 92 GV, 7 NV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

IV. TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
--------	-----------------	-------------	-------------------------------

1	Diện tích đất/người học (m ²)	14,5	14,2
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	1,2	1,2
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	0	0
4	Số đầu sách/ngành đào tạo (SKK,SNV,SGK)	1780	1780
5	Số bản sách/người học (SKK,SNV,SGK)	8916	8916
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến		
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Kp 3B. Thới Hòa	40.911	
2	Cơ sở ...		0	
3	Phân hiệu...		0	
	...			
Tổng cộng			40.911	

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...	0	
2	Nâng cấp tòa nhà...	0	
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	0	
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	0	
	...		
Tổng cộng		0	

Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	32	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2/1	64/32
8	Bình quân học sinh/lớp	46	2959/64
III	Số điểm trường		-

IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	40.911	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	33.471	33.5
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2028	1.6
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	722	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	700.50	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	4264	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	9	9/13
1.2	Khối lớp 7	46	46/19
1.3	Khối lớp 8	11	11/18
1.4	Khối lớp 9	11	11/14
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0

4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (4 phòng VT: 145 bộ, 17 máy phòng học kết nối máy chiếu) (Đơn vị tính: bộ)	162	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	8/64
2	Cát xét	5	5/64
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1/64
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	22/64
5	Thiết bị khác...	7	7/64

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	40	2	20	6	180	6	180

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0
---	-------------------------	---	---	---	---	---	---	---	---

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

1. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	325	
1	Âm nhạc 6	13	70%-80%
2	GDCD 6	13	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	13	70%-80%
4	KHTN 6	13	70%-80%
5	Tiếng anh 6 tập 1	13	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 2	13	70%-80%
7	Tin học 6	13	70%-80%
8	Ngữ văn 6 tập 1	13	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 2	13	70%-80%
10	GDTC 6	13	70%-80%
11	Lịch sử và địa lý 6	13	70%-80%

12	Toán tập 1	13	70%-80%
13	Toán tập 2	13	70%-80%
14	Công nghệ 6	13	70%-80%
15	HĐTNHN 6	13	70%-80%
16	Bài tập tin học 6	13	70%-80%
17	BT toán 6 tập 1	13	70%-80%
18	BT toán 6 tập 2	13	70%-80%
19	BT ngữ văn 6 tập1	13	70%-80%
20	BTngữ văn 6 tập 2	13	70%-80%
21	Bt công nghệ 6	13	70%-80%
22	BT KHTN 6	13	70%-80%
23	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	13	70%-80%
24	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	13	70%-80%
25	BT Tiếng anh 6 tập 1	13	70%-80%
	SGK LỚP 7	306	
1	KHTN7	13	75-85%
2	Toán7 tập1	13	75-85%
3	Toán7 tập 2	13	75-85%
4	GDTC 7	13	75-85%
5	Công nghệ 7	13	75-85%
6	Âm nhạc 7	13	75-85%
7	Mỹ thuật 7	13	75-85%
8	GDCD 7	13	75-85%
9	Tiếng anh 7	13	75-85%
10	Tin học 7	13	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	13	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	13	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	13	75-85%
14	HĐTNHN 7	13	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	13	75-85%
16	BT Tin 7	20	75-85%

17	BT Lịch sử & Địa lý (Phần LS)	13	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý (Phần DL)	13	75-85%
19	BT KHTN 7	13	75-85%
20	BT NV tập 1	13	75-85%
21	BT NV tập 2	13	75-85%
22	BT Toán 7 tập 1	13	75-85%
23	BT Toán 7 tập 2	13	75-85%
	SGK LỚP 8	331	
1	Toán 8 tập một	13	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	13	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	13	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	13	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	13	85%-90%
6	Công nghệ 8	13	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	13	85%-90%
8	Tin học 8	13	85%-90%
9	Mĩ thuật 8	13	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	13	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	13	85%-90%
12	Âm nhạc 8	13	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	13	85%-90%
14	Tiếng Anh 8- SHS không đĩa	13	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 -tập 1	13	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 -tập 2	25	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 -tập một	13	85%-90%
18	Bài tập Ngữ văn 8 -tập hai	13	85%-90%
19	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	13	85%-90%
20	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 (Phần DL)	33	85%-90%
21	BT Lịch sử và Địa lý (Phần LS)	13	85%-90%
22	BT Tin học	13	85%-90%
23	BT công nghệ	13	85%-90%

	SGK LỚP 9	336	
1	Toán 9 tập1	14	90%- 95%
2	Toán 9 tập 2	14	90% - 95%
3	Bài tập Toán 9 -tập1	14	90% - 95%
4	Bài tập Toán 9 -tập 2	14	90% - 95%
5	Ngữ văn 9 tập 1	14	90%- 95%
6	Ngữ văn 9 tập 2	14	90% - 95%
7	Bài tập Ngữ văn 9 -tập một	14	90% - 95%
8	Bài tập Ngữ văn 9 -tập hai	14	90%- 95%
9	Công nghệ 9(Định hướng nghề nghiệp)	14	90%- 95%
10	Công nghệ 9(Mô đun LDMĐ trong nhà)	14	90% - 95%
11	Tin học 9	14	90% - 95%
12	BT Tin 9	14	90%- 95%
13	Mỹ thuật 9 bản1	14	90% - 95%
14	GDTC 9	14	90% - 95%
15	HĐTNHN 9 bản1	14	90% - 95%
16	Âm nhạc 9	14	90%- 95%
17	Giáo dục công dân 9	14	90% - 95%
18	Khoa học tự nhiên 9	14	90% - 95%
19	BT KHTN 9	14	90%- 95%
20	Lịch sử và Địa lí 9	14	90%- 95%
21	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 (Phần ĐL)	14	90% - 95%
22	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 (Phần LS)	14	90%- 95%
23	Tiếng anh 9 (sách học sinh)	14	90%- 95%
24	Tiếng anh 9 (sách bài tập)	14	90% - 95%
	TỔNG	1.298	

SÁCH NGHIỆP VỤ

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
	SNV LỚP 6	116	
1	GDTC 6	12	70%-80%
2	Tiếng anh 6	11	70%-80%
3	Lịch sử và địa lý 6	12	70%-80%
4	Mỹ thuật 6	9	70%-80%
5	HĐTN HN 6	19	70%-80%
6	Công nghệ 6	8	70%-80%
7	Âm nhạc 6	11	70%-80%
8	Toán 6	13	70%-80%
9	Tin 6	13	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 1	13	70%-80%
11	Ngữ văn 6 tập 2	13	70%-80%
12	GDCD 6	9	70%-80%
13	KHTN 6	9	70%-80%
	SNV LỚP 7	114	
1	Tiếng anh 7	3	75%-85%
2	GDTC 7	8	75%-85%
3	GDCD 7	8	75%-85%
4	HĐTN HN 7	16	75%-85%
5	Mỹ thuật 7	6	75%-85%
6	Công nghệ 7	6	75%-85%
7	Âm nhạc 7	6	75%-85%
8	Toán 7	8	75%-85%
9	KHTN 7	8	75%-85%
10	Tin học 7	8	75%-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	8	75%-85%
12	Ngữ văn 7 tập 1	8	75%-85%

13	Ngữ văn 7tập 2	8	75%-85%
	SNV LỚP 8	130	
1	Toán 8-SGV	113	80%-90%
2	Ngữ văn 8 -tập một	13	80%-90%
3	Ngữ văn 8-tập hai	13	80%-90%
4	Công nghệ 8-	13	80%-90%
6	Tin học8	13	80%-90%
7	Mĩ thuật 8	13	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 8	13	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	13	80%-90%
10	Âm nhạc 8	13	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 8	13	80%-90%
12	Tiếng Anh 8	13	80%-90%
13	KHTN 8	13	80%-90%
	SNV LỚP 9	140	
1	Toán 9	10	80%-90%
2	Ngữ văn 9 -tập một	10	80%-90%
3	Ngữ văn 9-tập hai	10	80%-90%
4	Công nghệ 9 (Điện)	10	80%-90%
5	Công nghệ 9 (NN)	10	80%-90%
6	Tin học 9	10	80%-90%
7	Mĩ thuật 9	10	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 9	10	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	10	80%-90%
10	Âm nhạc 9	10	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 9	10	80%-90%
12	Tiếng Anh 9	10	80%-90%
13	KHTN 9	10	80%-90%
14	GDCD	10	80%-90%

	Tổng	337	
--	-------------	------------	--

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN			
<i>(Đối với sách theo dõi theo số cá biệt ghi trên số)</i>			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Bt Phát Triển Năng Lực Tiếng Anh 7	1	55%-65%
2	199 Bài Và Đoạn Văn Hay 7	5	55%-65%
3	Bt Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 7 (1)	2	50%-60%
4	Học Tốt Toán 7	5	65%-70%
5	Bt Phát Triển Năng Lực Toán 7/1	5	50%-60%
6	Bt Phát Triển Năng Lực Toán 7/2	5	50%-60%
7	Bt Phát Triển Năng Lực Khtn 7	5	50%-60%
8	Bd Năng Lực Tự Học Khtn 7	5	50%-60%
9	Bt Phát Triển Năng Lực Tiếng Anh 6	3	45%-50%
10	199 Bài Và Đoạn Văn Hay 6	3	45%-50%
11	Ôn Tập - Kiểm Tra Ngữ Văn 6/2	3	40%-45%
12	Ôn Tập - Kiểm Tra Ngữ Văn 6/1	1	50%-60%
13	Bt Tin Học 6	5	50%-60%
14	Tự Học Nâng Cao Kiến Thức Toán 6	5	50%-60%
15	Học Tốt Toán 6	3	50%-60%
16	Bt Phát Triển Năng Lực Khtn 6	2	
17	Kiểm Tra, Đánh Giá Môn Khtn 6	4	50%-60%

18	Ôn Tập - Kiểm Tra Văn 6/1	1	40%-50%
19	Đố Vui Để Học Toán 6	3	40%-50%
20	Ôn Tập- Kt Nâng Cao Và Phát Triển Năng Lực Toán 6/1	3	40%-50%
21	Ôn Tập- Kt Nâng Cao Và Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 6/2	3	40%-50%
22	Ôn Tập - Kt Nâng Cao Và Phát Triển Ngữ Văn 6/1	3	40%-50%
23	Toán Nâng Cao 6/1	3	50%-60%
24	Toán Nâng Cao 6/2	3	50%-60%
25	500 Bài Tập Cơ Bản Và Nâng Cao Toán 6	3	50%-60%
26	199 Bài Và Đoạn Văn Hay 6	3	50%-60%
27	Bt Phát Triển Năng Lực Khtn 6	3	50%-60%
28	Ôn Tập- Kt Nâng Cao Và Phát Triển Năng Lực Toán 6/2	3	50%-60%
29	Bt Phát Triển Năng Lực Toán 7 Tập 1	3	50%-60%
30	Bài Tập Phát Triển Năng Lực Toán 7 Tập 2	3	50%-60%
31	199 Bài Và Đoạn Văn Hay 7	3	50%-60%
34	Bồi Dưỡng Năng Lực Tự Học Toán 7	3	50%-60%
35	500 Bài Tập Cơ Bản Và Nâng Cao Toán 7	3	50%-60%
36	Bài Tập Phát Triển Năng Lực Lịch Sử 7	3	50%-60%
37	Bồi Dưỡng Năng Lực Tự Học Khtn 7	3	55%-65%
38	Bài Tập Phát Triển Năng Lực Tiếng Anh Friends Plus 7	3	50%-60%
39	Bài Tập Phát Triển Năng Lực Tiếng Anh 7	3	50%-60%

40	199 Bài Và Đoạn Văn Hay 8	3	50%-60%
41	Bt Phát Triển Năng Lực Tiếng Anh 8 (Friends Plus)	3	50%-60%
42	Bt Phát Triển Năng Lực Tiếng Anh 8	3	50%-60%
43	Bt Cơ Bản Và Nâng Cao Khtn 8	3	40%-50%
44	Bt Phát Triển Năng Lực Khtn 8	3	40%-50%
45	Bồi Dưỡng Năng Lực Tự Học Khtn 8	3	40%-50%
46	Bt Phát Triển Năng Lực Lịch Sử 8	3	40%-50%
47	500 Bài Tập Cơ Bản Và Nâng Cao Toán 8	1	40%-50%
48	Ôn Tập - Kiểm Tra Nâng Cao Và Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 8/1	3	50%-60%
49	Ôn Tập - Kiểm Tra Nâng Cao Và Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 8/2	2	50%-60%
50	Bt Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 8/1	1	50%-60%
51	Bt Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 8/2	3	50%-60%
52	Bt Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 8/1 (Ct)	3	50%-60%
53	Bt Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 8/2 (Ct)	3	50%-60%
54	Bt Phát Triển Năng Lực Lịch Sử 9	3	50%-60%
55	Bt Phát Triển Năng Lực Tiếng Anh 9	3	50%-60%
56	Toán Thực Tế 9	3	50%-60%
57	Toán Nâng Cao 9/1	3	50%-60%
58	500 Bài Tập Cơ Bản Và Nâng Cao Toán 9	3	50%-60%

59	Bồi Dưỡng Năng Lực Tự Học Toán 9	3	50%-60%
60	Bồi Dưỡng Năng Lực Tự Học Khtn 9	3	50%-60%
61	Bt Phát Triển Năng Lực Khtn 9	3	50%-60%
62	Bt Cơ Bản Và Nâng Cao Khtn 9	3	50%-60%
63	199 Bài Và Đoạn Văn Hay 9	3	50%-60%
64	Bt Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 9/1 (Kn)	3	50%-60%
65	Bt Phát Triển Năng Lực Ngữ Văn 9/1 (Ct)	3	50%-60%
	Tổng	108	

SÁCH THIẾU NHI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Mây Trắng Bay Qua Bức Giảng	4	50%-60%
2	FUJICO F FUJIO Doraemon	23	50%-60%
3	FUJIKO F FUJIO Doraemon	27	50%-60%
4	FUJIKO F FUJIO Doraemon	5	50%-60%
5	FUJIKO F FUJIO Doraemon	11	50%-60%
6	FUJIKO F FUJIO Doraemon	10	50%-60%
7	GOSHO AOYAMA Conan	29	50%-60%
8	GOSHO AOYAMA Conan	72	50%-60%
9	AOYAMA GOSHO Conan	3	50%-60%
10	KIM KHÁNH Cậu Bé Rồng	118	50%-60%

11	ONO ERIKO Miko	11	50%-60%
12	ONO ERIKO Miko	7	50%-60%
13	ONO ERIKO Miko	9	50%-60%
14	B.R.O GROUP Mật Ngữ	12	50%-60%
15	HUY KHANH Thần Đồng Đất Việt	20	50%-60%
16	YOSHITO USUI Shin- Cậu Bé Bút Chì	50	50%-60%
17	AYAKA TAKEUCHI Tình Bạn Đích Thực	5	50%-60%
18	LÊ MINH VŨ An Nhiên Dưới Mái Trường	15	50%-60%
19	B.R.O GROUP Mật Ngữ	2	50%-60%
20	HUY KHANH Thần Đồng Đất Việt	2	50%-60%
21	YOSHITO USUI Shin- Cậu Bé Bút Chì	43	50%-60%
22	SHOGAKUKAN Conan	11	50%-60%
23	SHOGAKUKAN Conan	3	50%-60%
24	SHOGAKUKAN Conan	8	50%-60%
25	SHOGAKUKAN Conan	3	50%-60%
26	FUJICO F FUJIO Doraemon	34	50%-60%
27	FUJICO F FUJIO Doraemon	27	50%-60%



28	FUJIKO F FUJIO Doraemon	4	50%-60%
29	FUJIKO F FUJIO Doraemon	3	50%-60%
30	FUJIKO F FUJIO Doraemon	7	50%-60%
31	YOSHITO USUI Shin	31	50%-60%
32	YOSHITO USUI Shin	13	50%-60%
33	NGUYỄN HUY THĂNG Cậu Bé Rồng	36	50%-60%
34	NGUYỄN HUY THĂNG Cậu Bé Rồng	94	50%-60%
35	KIM KHÁNH Trạng Quỳnh	102	50%-60%
36	ONO ERIKO Miko	15	50%-60%
37	YOSHITO USUI Shin	3	50%-60%
38	FUJIKO F FUJIO Doraemon	28	50%-60%
39	KIM KHÁNH Trạng Quỳnh	18	50%-60%
40	GIÀ VĂN BĂNG Nhật Kí Trường Thành	60	50%-60%
41	HIDENORI KUSAKA Poke	4	50%-60%
42	HÀ YÊN Gieo Mầm	14	50%-60%
43	YOSHITO USUI Shin	2	50%-60%
44	NGUYỄN THĂNG VU Nữ Hoàng Ai Cập	2	50%-60%
45	B.R.O Học Sinh Chân Kinh	8	50%-60%

46	VƯƠNG TRẠCH Chú Thoong	2	50%-60%
47	PHẠM QUANG VINH Bí Mật Tình Yêu	3	50%-60%
48	JEFF KINNEY Diary	4	50%-60%
49	JEFF KINNEY Nhật Ký Chú Bé Nhút Nhát	3	50%-60%
50	GEGE AKUTAMI Chú Thuật Hồi Chiến	2	50%-60%
51	VƯƠNG TRẠCH Chú Thoong	3	50%-60%
52	PHẠM QUANG VINH Bí Mật Tình Yêu	3	50%-60%
53	JEFF KINNEY Diary	17	50%-60%
54	RYU FUJISAKI Truyền Thuyết Các Thần Linh	11	50%-60%
55	BÙI QUANG HUY Ký Túc Xá Lạc Viên	8	50%-60%
56	PHAN MI Thăng Bờm	3	50%-60%
57	KIM KHÁNH Chú Tiểu	3	50%-60%
58	CHIEKO BOSOKAWA Bá Tước Tiểu Thư	2	50%-60%
59	KAZUKI TAKAHASHI Yu- Gi- Oh	2	50%-60%
60	GOSHO AOYAMA Yai Ba	3	50%-60%
61	FUYU TSUYAMA Lớp Học Quản Gia	3	50%-60%
62	TRẦN THỊ DUY NGỌC Chinh Phục Vũ Trụ	3	50%-60%
63	GOSHO AOYAMA Yai Ba	1	50%-60%

64	KOYOHARU GOTOUGE Thanh Gươm Diệt Quỷ	2	50%-60%
65	YOSHIHIRO TOGASHI Hành Trình Của Uduchi	1	50%-60%
66	MAKOTO RAIKU Cậu Bé Bí Ẩn	1	50%-60%
67	SAINT EXUPERY Hoàng Tử Bé	1	50%-60%
68	SONG LINH Khám Phá Bí Ẩn	1	50%-60%
69	HOA NIÊN Truyện Cười Dân Gian Việt Nam	1	50%-60%
70	VÕ HOÀNG MINH Ốc Bông Và Beo	1	50%-60%
71	KIM LONG Thiếu Lâm Tự	1	50%-60%
72	GIRLNEYA Cô Nàng Xui Xẻo	1	50%-60%
73	CHOI KYUNG... Hoa Tuyết	1	50%-60%
74	NGUYỄN THĂNG VU Vua Trò Chơi	1	50%-60%
75	CHIE SHINOHARA Ánh Trăng Bí Ẩn	1	50%-60%
76	KAITO Blue Flag	1	50%-60%
77	GIANG ANH Siêu Nhân Thoát Hiểm	1	50%-60%
78	NHIỀU TÁC GIẢ Hạt Giống Tâm Hồn	1	50%-60%
79	KAZUKI TAKAHASHI Vua Trò Chơi	1	50%-60%
80	TOMOHITO ODA Komi Nữ Thần Sợ Giao Tiếp	1	50%-60%
81	LƯU SƯƠNG 101 Điều Em Muốn Biết	1	50%-60%

82	MAE JEMISON 1 Ngày Với Nữ Phi Hành Gia	1	50%-60%
83	TRẦN TRUNG TÌNH Bí Ẩn Quanh Em	1	50%-60%
84	TOMOHITO ODA Komi	1	50%-60%
85	QUỲNH TRANG Những Pháp Sư Trù Tà	1	50%-60%
86	NATSUKI TAKAYA Những Vì Sao Lấp Lánh	1	50%-60%
87	SHOGAKUKAN Mar	1	50%-60%
88	BÙI VIỆT BẮC Tiểu Lâm Tiểu Tử	1	50%-60%
89	KHANH KHANH Nữ Hiệp Sĩ	1	50%-60%
90	ANH ĐỘNG Truyện Cười Dân Gian	1	50%-60%
91	QUỐC KHÁNH Dế Robot	1	50%-60%
92	NGUYỄN ĐỨC HÙNG Nhóm Nhạc Người	1	50%-60%
93	HUỲNH VĂN MỸ Hoa Trên Sỏi	1	50%-60%
94	BÙI QUANG HUY Thợ Săn Ma Cà Rồng	1	50%-60%
95	DẠ QUANG Công Trường Thành	1	50%-60%
96	BÙI CAO TIÊU Hành Trình Bí Ẩn	1	50%-60%
97	PHẠM QUANG VINH Tiểu Anh Đào	1	50%-60%
98	LƯU THỊ LƯƠNG Hội Những Người Không Thích Hội	1	50%-60%
99	HOÀI GIANG Hạt Giống Hạnh Phúc	1	

			50%-60%
100	BUI QUANG HUY Lee Win	1	50%-60%
101	HUNG DANH Truyện Khôì Hải	1	50%-60%
102	NGUYỄN CƯỜNG Bộ Truyện Tranh Lịch Sử	1	50%-60%
103	MIKI YOSHIKAWA Nhóc Quậy Và Nhỏ 4 Mắt	1	50%-60%
104	Comic Tuổi Teen	1	50%-60%
105	KIM KHÁNH Tâm Hồn Cao Thượng	1	50%-60%
106	THI TRÂM Bóng Tối Lúc Bình Minh	1	50%-60%
107	AKIRA TORIYAMA Chinh Phục Hành Tinh Namec	1	50%-60%
108	NGUYỄN NHẬT ÁNH Chuyện Xứ Lang Biang	1	50%-60%
109	PHAN KẾ BÌNH Việt Nam Phong Tục	1	50%-60%
110	KIỀU THU HOẠCH Chuyện Kể Về Thầy Trò	1	50%-60%
111	TRẦN THỊ DUY NGỌC Chinh Phục Vũ Trụ	1	50%-60%
112	MASATO FUZISAKI Cuộc Sống Hoang Dã	25	50%-60%
113	HUY KHANH Thần Đồng Đất Việt	1	50%-60%
114	TAM TAM Tiểu Lâm Truyện Cười	1	50%-60%
115	SOUBEE AMAKO Ninja Loạn Thị	1	50%-60%
116	Truyện Cười Khôì Hải Việt Nam	1	50%-60%
117	THÙY AN Cây Mật Ong Của Gấu Pooh	1	50%-60%

118	NHIỀU TÁC GIẢ Phép Màu Có Giá Bao Nhiêu	1	50%-60%
119	NGỌC LINH Nàng Tiên Thứ 9	1	50%-60%
120	NGỌC LINH Nước Trường Sinh	1	50%-60%
	Tổng	1.216	

SÁCH ĐẠO ĐỨC

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Những Điều Cần Biết Về Thanh Tra, Kiểm Tra Tài Chính Và Xử Phạt Vi Phạm Hành Chính Trong Lĩnh Vực Giáo Dục Và Đào Tạo	1	70%-80%
2	THU THẢO Luật Giáo Dục Năm 2010	1	60%-70%
3	TRẦN THU THẢO Những Quy Định Nói Về Các Chuẩn Trong Nhà Trường	1	70%-85%
4	QUÝ LONG... Quy Định Mới Về Chuẩn Hiệu Trưởng Trường Thcs, Thpt Và Thpt Có Nhiều Cấp Học	1	50%-60%
5	QUÝ LONG... Tăng Lương Chính Sách Tiền Lương 2010 Chế Độ Tiền Lương, Tiền Thưởng, Phụ Cấp, Trợ Cấp, Bhxh, BHYT Mới Nhất	1	70%-80%
6	QUÝ LONG... Hướng Dẫn Thực Hiện Các Quy Định Pháp Luật Về Chế Độ Thu, Nộp, Quản Lý Và Sử Dụng Phí, Lệ Phí Trong Mọi Lĩnh Vực	1	70%-80%
7	MINH HÀ Luật Giáo Dục Và Các Quy Định Mới Về Công Tác Giảng Dạy, Quản Lý Tài Chính Trong Nhà Trường	1	55%-65%
8	MINH HÀ Những Quy Định Mới Về Cải Cách Tài Chính Và Phát Triển Công Nghệ Thông Tin Trong Lĩnh Vực Giáo Dục Đào Tạo	1	70%-80%
9	CAO THỊ THU Hệ Thống Văn Bản Pháp Luật Mới Về Giáo Dục Đào Tạo Dành Cho Hiệu Trưởng Và Lãnh Đạo Trường Học Năm Học 2008 - 2009	1	70%-80%

10	Luật Cán Bộ, Công Chức Và Chế Độ, Chính Sách Mới Về Quyền Lợi, Nghĩa Vụ Và Trách Nhiệm Đối Với Cán Bộ Công Chức.	1	70%-80%
11	NGÕ CHINH Toàn Đảng, Toàn Dân Chung Tay Xây Dựng Cùng Cố Đảng	1	70%-80%
12	ANH TÚ Các Chuẩn Trong Nhà Trường	1	70%-80%
13	PHAN ĐÌNH KHÁNH Giải Đáp Pháp Luật Những Khái Niệm Chủ Yếu Của Bộ Luật Dân Sự Việt Nam	1	70%-80%
14	TRẦN MINH TRANG... Truyện Pháp Luật Xưa Và Nay Tập 5	1	65%-75%
15	NGUYỄN THỊ THANH... Ngành Giáo Dục Và Đạo Tạo Việt Nam	1	70%-80%
16	NGUYỄN QUANG KÍNH Giáo Dục Việt Nam	1	70%-80%
17	Cẩm Nang Tổ Chức Hành Chính Kỹ Thuật Trình Bày Và Các Mẫu Soạn Thảo Văn Bản Dùng Cho Các Đơn Vị Cơ Sở	1	70%-80%
18	NGUYỄN XUÂN YÊM... Hiểm Họa Ma Túy Và Cuộc Chiến Mới	1	70%-80%
19	NGUYỄN XUÂN YÊM Luật Phòng Chống Ma Túy Và Phòng Chống Ma Túy Trong Nhà Trường	1	70%-80%
20	Phương Pháp Lãnh Đạo Và Quản Lí Nhà Trường Hiệu Quả	1	70%-85%
21	HOÀNG TRUNG TIÊU Hỏi Đáp Về Bộ Luật Dân Sự Việt Nam	1	70%-80%
22	Tài Liệu Hướng Dẫn Giáo Viên Về Giáo Dục Phòng Chống Ma Túy Và Chất Gây Nghiện Ở Trường Thcs	4	70%-80%
23	TRẦN VĂN THẮNG... Sổ Tay Kiến Thức Pháp Luật Dành Cho Gv Môn Gdcd Thcs	4	70%-85%
24	TRẦN VĂN THẮNG Sổ Tay Thuật Ngữ Phát Luật Phổ Thông	4	70%-80%
25	Tài Liệu Nghiên Cứu Văn Kiện Đại Hội Ix Của Đảng	1	70%-80%
26	Tài Liệu Hỏi Đáp Về Các Văn Kiện Đại Hội Ix Của Đảng	1	70%-85%
27	Nghị Định Của Chính Phủ Về Đăng Ký Hộ Tịch	1	70%-80%

28	Điều Lệ Trường Trung Học	1	70%-80%
29	Luật Cờ Vua	2	70%-85%
30	DƯƠNG DIỄN HỒNG Cờ Tướng Chiến Lược Phán Công Nhanh	2	70%-80%
31	TRƯƠNG HUỆ KHÂM... Huấn Luyện Kỹ Chiến Thuật Bóng Bàn Hiện Đại	1	70%-80%
32	Cẩm Nang Tuyển Sinh Trung Cấp Chuyên Nghiệp	10	70%-80%
33	Hướng Dẫn Áp Dụng Chuẩn Nghề Nghiệp Giáo Viên Trung Học Vào Đánh Giá Giáo Viên	8	70%-80%
34	NGUYỄN THÀ NGUYỄN THÀNH LONG Tìm Hiểu Luật Bảo Vệ, Chăm Sóc Và Giáo Dục Trẻ Em NH LONG Tìm Hiểu Luật Thuế Thu Nhập Cá Nhân	1	55%-65%
35	NGUYỄN THÀNH LONG Tìm Hiểu Luật Bảo Vệ, Chăm Sóc Và Giáo Dục Trẻ Em	1	70%-80%
36	Hiến Pháp Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam Năm 1992	1	70%-80%
37	DƯƠNG PHONG Luật Phòng ,chống Bạo Lực	1	70%-80%
38	Bộ Luật Lao Động	1	70%-85%
39	DƯƠNG PHONG Luật Hôn Nhân Và Gia Đình	1	70%-80%
40	Luật Thi Đua , Khen Thưởng	1	70%-80%
41	Luật Công Đoàn	1	70%-85%
42	Luật Bình Đẳng Giới	1	70%-80%
43	Luật Bình Đẳng Giới	1	70%-80%
	Tổng	67	



V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Xét theo tiêu chuẩn: Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ

thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Trường Trung học cơ sở Thới Hòa tự đánh giá đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Kết quả tổng hợp Tự đánh giá:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả		
	Đạt		
	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1. Tổ chức và quản lý nhà trường			
Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	X	X	
Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục) và các hội đồng khác	X	X	
Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường	X	X	
Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng	X	X	
Tiêu chí 1.5: Lớp học	X	X	
Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản	X	X	
Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên	X	X	
Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục	X	X	
Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	X	X	
Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học	X	X	
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh	X	X	
Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	X	X	
Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên	X	X	
Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên	X	X	
Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh	X	X	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học	X	X	
Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, sân tập	X	X	

Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng bộ môn và khối phục vụ học tập	X	X	
Tiêu chí 3.3: Khối hành chính - quản trị	X	X	
Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	X	X	
Tiêu chí 3.5: Thiết bị	X	X	
Tiêu chí 3.6: Thư viện	X	X	
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội	X	X	
Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh	X	X	
Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường	X	X	
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục	X	X	
Tiêu chí 5.1: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	X	X	
Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện	X	X	
Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định	X	X	
Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	X	X	
Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh	X	X	
Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục	X	X	

Tự đánh giá: Đạt mức độ 2.

2. Kế hoạch cải tiến.

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao

năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7,8,9).

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GDĐT, Sở GDĐT kiểm tra, tư vấn. *Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.*

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7,8,9.

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 892 hs trong đó 892 hs đúng tuyển.

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	2.781	892	812	623	454
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	90.11%	90.92%	91.87%	86.20%	90.75%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	9.64%	8.52%	8.00%	13.64%	9.25%

3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.22%	0.56%	0.12%	0.00%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.04%	0.00%	0.00%	0.16%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2.781	892	812	623	454
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	26.25%	32.74%	26.11%	23.43%	17.62%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	32.33%	33.18%	32.39%	29.05%	35.02%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	39.48%	31.17%	39.66%	45.59%	47.14%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.94%	2.91%	1.85%	1.93%	0.22%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2.781	892	812	623	454
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.06%	97.09%	98.15%	98.07%	99.78%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	7.55%	9.19%	9.48%	6.58%	2.20%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	18.66%	23.54%	16.50%	16.85%	15.42%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4.71%	6.05%	4.19%	6.42%	0.66%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.94%	2.91%	1.85%	1.93%	0.22%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	1.94%	0.56%	3.20%	1.61%	2.86%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	4	0	0	0	4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	454	0	0	0	454
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	453	0	0	0	453

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	1.330	421	376	321	212
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	136	47	48	20	21

2. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.427
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	1.427
1.1	Học phí	1.427
1.2	Thu sự nghiệp	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.427
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.427
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.427
	Học phí	1.427
	Thu sự nghiệp	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.035
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.035
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.112
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	17.112
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.923
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	3.923
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	37.215.599	
	Trong đó: - Trong khoản	37.215.599	
	- CCTL		
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		

	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
I	Dự toán được giao năm 2024	21.035.699.720	
	Trong đó: - Trong khoán	17.112.451.745	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	3.923.247.975	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	60.384.979	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)	60.384.979	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2024	21.072.915.319	
	Trong đó: - Trong khoán	17.149.667.344	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán	3.923.247.975	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm	0	
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/01/2025	20.735.240.286	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	16.913.090.491	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	3.822.149.795	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	337.675.033	
	Trong đó: - Trong khoán	236.576.853	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán	101.098.180	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
-------	----------	----------------------------	-------------------------------	---------

I	Quyết toán thu	1.438.570.799	0	
A	Tổng số thu	1.438.570.799	0	
1	Số thu phí, lệ phí (Học phí)	1.438.570.799		
	- Học phí	1.438.570.799		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.438.570.799		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp.....			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.438.570.799		
	Chi cải cách tiền lương	726.856.973		
	Chi hoạt động thường xuyên	711.713.826		
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
7750	Chi khác	-	-	
7799	Chi các khoản khác			
C	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
				



1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.735.240.286	20.735.240.286	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	20.735.240.286	20.735.240.286	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.376.318.763	17.376.318.763	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.358.921.523	3.358.921.523	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	16.913.090.491	16.913.090.491	
6000	Tiền lương	8.227.314.361	8.227.314.361	
6001	Lương theo ngạch, bậc	8.227.314.361	8.227.314.361	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	410.294.000	410.294.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	410.294.000	410.294.000	
6100	Phụ cấp lương	3.581.254.038	3.581.254.038	
6101	Phụ cấp chức vụ	105.570.001	105.570.001	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.260.107.293	2.260.107.293	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề,	28.944.000	28.944.000	

	theo công việc			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.186.632.744	1.186.632.744	
6250	Phúc lợi tập thể	31.983.600	31.983.600	
6299	Chi khác	31.983.600	31.983.600	
6300	Các khoản đóng góp	2.314.713.135	2.314.713.135	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.723.722.551	1.723.722.551	
6302	Bảo hiểm y tế	295.495.293	295.495.293	
6303	Kinh phí công đoàn	196.996.863	196.996.863	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	98.498.428	98.498.428	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	693.612.394	693.612.394	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	616.752.394	616.752.394	
6449	Chi khác	76.860.000	76.860.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	245.913.083	245.913.083	
6501	Tiền điện	240.294.353	240.294.353	
6502	Tiền nước	218.730	218.730	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.400.000	5.400.000	
6550	Vật tư văn phòng	192.979.653	192.979.653	
6551	Văn phòng phẩm	27.151.400	27.151.400	
6599	Vật tư văn phòng khác	165.828.253	165.828.253	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.250.871	19.250.871	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.834.871	2.834.871	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	11.616.000	11.616.000	
6618	Khoán điện thoại	4.800.000	4.800.000	
6700	Công tác phí	59.001.652	59.001.652	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	27.811.652	27.811.652	
6702	Phụ cấp công tác phí	16.790.000	16.790.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	900.000	900.000	
6704	Khoán công tác phí	13.500.000	13.500.000	
6750	Chi phí thuê mướn	70.740.000	70.740.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	70.740.000	70.740.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	300.603.021	300.603.021	

6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	104.993.930	104.993.930	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.583.990	21.583.990	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.204.101	15.204.101	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	158.821.000	158.821.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	701.572.554	701.572.554	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	105.444.002	105.444.002	
7049	Chi khác	596.128.552	596.128.552	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	15.800.000	15.800.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.800.000	15.800.000	
7750	Chi khác	47.458.129	47.458.129	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.389.629	5.389.629	
7799	Chi các khoản khác	42.068.500	42.068.500	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	600.000	600.000	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	600.000	600.000	
	Nguồn kinh phí khen thưởng - Nguồn 18	463.228.272	463.228.272	
6200	Tiền thưởng	463.228.272	463.228.272	
6201	Thưởng thường xuyên	456.676.272	456.676.272	
6202	Thưởng đột xuất	6.552.000	6.552.000	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	0	0	
6000	Tiền lương	-	-	
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6100	Phụ cấp lương	-	-	
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	-	-	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân			

6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)			
6300	Các khoản đóng góp	-	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	
6302	Bảo hiểm y tế	-	-	
6303	Kinh phí công đoàn	-	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	3.358.921.523	3.358.921.523	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	304.906.000	304.906.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	304.906.000	304.906.000	
6100	Phụ cấp lương	2.305.003.793	2.305.003.793	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.305.003.793	2.305.003.793	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	11.850.000	11.850.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11.850.000	11.850.000	
6300	Các khoản đóng góp	60.463.150	60.463.150	
6301	Bảo hiểm xã hội	45.025.750	45.025.750	
6302	Bảo hiểm y tế	7.718.700	7.718.700	
6303	Kinh phí công đoàn	5.145.800	5.145.800	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.572.900	2.572.900	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	436.928.580	436.928.580	
6449	Chi khác	436.928.580	436.928.580	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33.770.000	33.770.000	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000	1.800.000	
7049	Chi khác	31.970.000	31.970.000	
7750	Chi khác	206.000.000	206.000.000	
7799	Chi các khoản khác	206.000.000	206.000.000	
	TỔNG CỘNG	20.735.240.286	20.735.240.286	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền	Ghi chú
-----	----------	---------	---------

I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	362.061.622	
	HĐTX	362.061.622	
II	Tổng số thu	1.426.680.000	
	- Thu học phí:	1.426.680.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	1.788.741.622	
IV	Tổng chi	1.438.570.799	
6950	Phúc lợi tập thể	15.688.800	
6299	Chi khác	15.688.800	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	362.061.622	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	362.061.622	
6550	Vật tư văn phòng	91.965.870	
6551	Văn phòng phẩm	21.675.600	
6599	Vật tư văn phòng khác	70.290.270	
6700	Công tác phí	2.861.588	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	691.588	
6702	Phụ cấp công tác phí	2.170.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	63.327.940	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.964.340	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.014.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.349.600	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	109.040.000	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.820.000	
7049	Chi chuyên môn khác	100.220.000	
7750	Chi khác	748.850.579	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.100.000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.893.606	
7799	Chi các khoản khác	726.856.973	
9350	Chi thiết bị	44.774.400	
9399	Chi mua sắm tài sản, thiết bị	44.774.400	

V	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2024 (Tồn tại KBNN)	350.170.823	
---	---	-------------	--

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
(HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet
I	Quyết toán thu	1.499.100.000	1.499.100.000
A	Tổng số thu	1.499.100.000	1.499.100.000
1	Số thu phí, lệ phí		
1.1	Học phí	1.499.100.000	1.499.100.000
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1.1	Chi sự nghiệp.....	1.499.100.000	1.499.100.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.499.100.000	1.499.100.000
	Chi cải cách tiền lương	599.640.000	599.640.000
	Chi hoạt động thường xuyên	899.460.000	899.460.000
	HỌC PHÍ - 6 tháng đầu năm 2025	956.108.795	956.108.795
6000	Tiền lương	107.756.000	107.756.000
6001	Lương theo ngạch, bậc	107.756.000	107.756.000
6100	Phụ cấp lương	46.820.914	46.820.914
6101	Phụ cấp chức vụ	1.317.501	1.317.501
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	29.613.156	29.613.156
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.000	31.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	15.859.257	15.859.257
6250	Phúc lợi tập thể	13.219.200	13.219.200
6299	Chi khác	13.219.200	13.219.200
6300	Các khoản đóng góp	26.860.544	26.860.544
6301	Bảo hiểm xã hội	21.863.233	21.863.233

6302	Bảo hiểm y tế	3.747.983	3.747.983
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.249.328	1.249.328
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	451.726.823	451.726.823
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	350.170.823	350.170.823
6449	Chi khác	101.556.000	101.556.000
6550	Vật tư văn phòng	17.579.200	17.579.200
6551	Văn phòng phẩm	8.532.000	8.532.000
6599	Vật tư văn phòng khác	9.047.200	9.047.200
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.546.114	50.546.114
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.786.000	19.786.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	30.760.114	30.760.114
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	241.600.000	241.600.000
7049	Chi khác	241.600.000	241.600.000
	Tổng cộng	1.499.100.000	1.499.100.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.696.776.796	13.696.776.796
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.587.382.486	9.587.382.486
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.109.394.310	4.109.394.310
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	9.587.382.486	9.587.382.486
6000	Tiền lương	4.802.928.761	4.802.928.761
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.802.928.761	4.802.928.761
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	286.930.000	286.930.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	286.930.000	286.930.000
6100	Phụ cấp lương	2.088.929.737	2.088.929.737
6101	Phụ cấp chức vụ	58.352.501	58.352.501
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.330.753.436	1.330.753.436
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.373.000	1.373.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	698.450.800	698.450.800
6250	Phúc lợi tập thể	17.755.200	17.755.200
6299	Chi khác	17.755.200	17.755.200
6300	Các khoản đóng góp	1.339.765.374	1.339.765.374
6301	Bảo hiểm xã hội	1.010.666.661	1.010.666.661
6302	Bảo hiểm y tế	173.257.142	173.257.142
6303	Kinh phí công đoàn	98.089.190	98.089.190
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	57.752.381	57.752.381
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	210.424.140	210.424.140
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	210.424.140	210.424.140



6500	Chi khác	117.728.014	117.728.014
6501	Thanh toán dịch vụ công cộng	114.883.114	114.883.114
6502	Tiền điện	144.900	144.900
6504	Tiền nước	2.700.000	2.700.000
6550	Tiền vệ sinh, môi trường	85.662.908	85.662.908
6551	Vật tư văn phòng	9.631.440	9.631.440
6552	Văn phòng phẩm	12.209.420	12.209.420
6599	Vật tư văn phòng khác	63.822.048	63.822.048
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.455.706	10.455.706
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.719.706	1.719.706
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.336.000	6.336.000
6618	Khoản điện thoại	2.400.000	2.400.000
6700	Công tác phí	30.854.444	30.854.444
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.774.444	12.774.444
6702	Phụ cấp công tác phí	8.780.000	8.780.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	300.000	300.000
6704	Khoản công tác phí	9.000.000	9.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	40.990.000	40.990.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	40.990.000	40.990.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	156.211.970	156.211.970
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.073.000	29.073.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.262.650	19.262.650
6921	Đường điện, cấp thoát nước	30.329.760	30.329.760
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	77.546.560	77.546.560
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	381.050.566	381.050.566
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	46.403.600	46.403.600
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13.443.000	13.443.000
7049	Chi khác	321.203.966	321.203.966
7050	Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	11.000.000

7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000	11.000.000
7750	Chi khác	6.695.666	6.695.666
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.170.666	2.170.666
7799	Chi các khoản khác	4.525.000	4.525.000
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	600.000	600.000
	Nguồn kinh phí khen thưởng - Nguồn 18	0	0
6200	Tiền thưởng		
6201	Thưởng thường xuyên		
6202	Thưởng đột xuất		
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	0	0
6000	Tiền lương	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		
6100	Phụ cấp lương	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-
6107	Phụ cấp độc hại	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-
6113	Phụ cấp trách nhiệm	-	-
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)		
6300	Các khoản đóng góp	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-
6302	Bảo hiểm y tế	-	-
6303	Kinh phí công đoàn	-	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	4.109.394.310	4.109.394.310
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	146.568.000	146.568.000

6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	146.568.000	146.568.000
6100	Phụ cấp lương	3.448.629.310	3.448.629.310
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	3.448.629.310	3.448.629.310
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	8.250.000	8.250.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.250.000	8.250.000
6300	Các khoản đóng góp	30.247.320	30.247.320
6301	Bảo hiểm xã hội	22.524.600	22.524.600
6302	Bảo hiểm y tế	3.861.360	3.861.360
6303	Kinh phí công đoàn	2.574.240	2.574.240
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.287.120	1.287.120
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	242.044.680	242.044.680
6449	Chi khác	242.044.680	242.044.680
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.655.000	23.655.000
7049	Chi khác	23.655.000	23.655.000
7750	Chi khác	210.000.000	210.000.000
7799	Chi các khoản khác	210.000.000	210.000.000
	TỔNG CỘNG	13.696.776.796	13.696.776.796

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DTHT BUỔI 2
NĂM 2024 (đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	57.871.200	
	Trong đó: - Dùng chi dạy trực tiếp	57.792.000	
	- Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước	79.200	
II	Tổng thu:	539.398.000	
1	Thu tiền buổi 2 HKII Nh 2023-2024	239.860.000	
2	Thu tiền buổi 2 HKI NH 2024-2025	299.538.000	
III	Tổng chi:	560.595.640	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 HKII NH 2023-2024	4.797.200	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKII Nh	250.488.000	

	2023-2024		
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKII Nh 2023-2024	23.986.000	
4	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKII Nh 2023-2024	18.460.000	
5	Thuế 2% phải nộp HKI NH 2024-2025	5.990.760	
6	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKI Nh 2024-2025	214.830.000	
7	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKI Nh 2024-2025	22.985.680	
8	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKI Nh 2024-2025	19.058.000	
9	Chi tiền mua quạt trần, bóng đèn		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 (Tại KBNN)	36.673.560	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	36.673.560	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐÀU
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN	260.922.260	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	131.547.515	
III	Tổng số chi	228.258.900	
1	Chi tiền nước uống HS tháng 01,2/2024	13.392.000	
2	Chi nước uống HS tháng 3/2024	15.066.000	
3	Chi nước uống HS tháng 4,5/2024	24.273.000	
4	Chi tiền thuốc y tế học sinh	3.120.700	
5	Chi nước uống học sinh tháng 8,9/2024	16.329.600	
6	Chi nước uống học sinh tháng 10/2024	13.996.800	
7	Chi chi phí khám sức khỏe học sinh đầu năm	116.420.000	
8	Chi nước uống học sinh tháng 11/2024	13.996.800	
9	Chi nước uống học sinh tháng 12/2024	11.664.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 tại KBNN	164.210.875	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỔN CUỐI NĂM 2023 CHUYỂN SANG	41.718.000	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025	0	
III.	Lãi tiền gửi	139.610	
IV	Tổng số được sử dụng năm 2024	41.857.610	
V	Tổng số chi trong năm 2024	0	
1	Chi tiền		
2	Chuyển tiền		
3	Phí chuyển		
VI	TỔN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 tại KBNN	41.857.610	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỔN CUỐI NĂM 2023 CHUYỂN SANG	10.559.246	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025	0	
III.	Lãi tiền gửi	35.336	
IV	Tổng số được sử dụng năm 2024	10.594.582	
V	Tổng số chi trong năm 2024	0	
1	Chi tiền		
2	Chuyển tiền		
3	Phí chuyển		
VI	TỔN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 tại KBNN	10.594.582	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 3713 TẠI KHO BẠC
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2023 chuyển sang) - Tại KBNN	260.922.260	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban	260.922.260	

	đầu còn lại		
	- Tiền khen thưởng Sò chuyển	0	
II	Tổng số thu	248.736.157	
III	Tổng số chi	329.735.587	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 (tồn tại KBNN)	179.922.830	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại	164.210.875	
	- Tiền khen thưởng Sò chuyển	14.675.000	
	- Lãi tiền gửi	1.036.955	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 3714 TẠI KHO BẠC
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2023 chuyển sang) - Tại KBNN	57.871.200	
	Trong đó: - Tiền DTHT buổi 2	57.871.200	
	- Tiền dạy kỹ năng sống	0	
	- Tiền Ôn tập TS10	0	
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp	0	
	- Lãi tiền gửi	0	
II	Tổng số thu	2.053.073.511	
III	Tổng số chi	1.885.966.522	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 (tồn tại KBNN)	224.978.189	
	Trong đó: - Tiền DTHT buổi 2	36.673.560	
	- Tiền dạy kỹ năng sống	158.483.200	
	- Tiền Ôn tập TS10	0	
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp	29.441.800	
	- Lãi tiền gửi	379.629	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các cấp:

+ Học sinh giỏi tỉnh: 04 giải (trong đó 02 nhì; 02 giải KK).

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá.

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng GDĐT TP. Bến Cát nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 giữa kì, cuối học kì, theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

3. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* Công tác chỉ đạo.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chồng chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường THCS Thới Hòa, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Miếng

